

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KRÔNG NĂNG
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2020/HNGĐ-ST

Ngày 29 - 4 - 2020

“V/v không công nhận là vợ chồng”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG NĂNG, TỈNH ĐẮK LẮK**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Minh Thuấn.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Lam và ông Y Míp Niê.

Thư ký phiên tòa: Bà Nông Thị Thu Huyền - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Đăng Khoa - Kiểm sát viên

Ngày 29 tháng 4 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 367/2019/TLST - HNGĐ ngày 04 tháng 12 năm 2019, về việc: “Không công nhận là vợ chồng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2019/QĐST - HNGĐ ngày 02 tháng 3 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 02/2020/QĐST-HNGĐ ngày 17 tháng 3 năm 2020 và thông báo mở phiên tòa số 01/2020/TB-TA ngày 16 tháng 4 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị N – Sinh năm: 1973 (Có mặt).

Địa chỉ: Thôn Trung H, xã Đliê Y, huyện Krông N, Đắk L.

2. Bị đơn: Ông Lý Nhân C – Sinh năm: 1973 (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn Trung H, xã Đliê Y, huyện Krông N, Đắk L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 10/10/2019, tại bản tự khai cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn bà Nguyễn Thị N trình bày: Tôi và ông Lý Nhân C chung sống với nhau từ năm 1996, do hiểu biết pháp luật hạn chế nên từ đó cho đến nay chúng tôi không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Trong quá trình chung sống với nhau thường xảy ra mâu thuẫn, không hòa hợp, những năm gần đây không còn chung sống với nhau, tình cảm vợ chồng đã hết. Vì vậy, tôi yêu cầu tòa án giải quyết không công nhận vợ chồng giữa tôi và ông Lý Nhân C.

Về con chung: Trong quá trình chung sống giữa tôi và ông Lý Nhân C có 03 con chung là cháu Lý Thanh T, sinh ngày 07/11/1997, Lý Thanh N, sinh ngày 07/11/1997 và cháu Lý Chí H, sinh ngày 21/7/2002.

Hai cháu Lý Thanh T, sinh ngày 07/11/1997, Lý Thanh N, sinh ngày 07/11/1997 đã trên 18 tuổi nên yêu cầu tòa án xem xét giải quyết.

Còn cháu Lý Chí H, sinh ngày 21/7/2002, thì tôi có nguyện vọng được nuôi cháu Hào đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi) và tôi không yêu cầu ông C phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Tôi không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Tại bản tự khai, biên bản hòa giải ông Lý Nhân C trình bày như sau: Tôi và bà Nguyễn Thị N chung sống với nhau từ năm 1996, do hiểu biết pháp luật hạn chế nên từ đó cho đến nay chúng tôi không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Tôi xác định cuộc sống của chúng tôi xảy ra nhiều mâu thuẫn, không hòa hợp, tình cảm vợ chồng đã hết, cuộc sống chung không thể tiếp tục. Vì vậy, tôi chấp nhận yêu cầu của bà N là không công nhận vợ chồng giữa tôi và bà Nguyễn Thị N.

Về con chung: Trong quá trình chung sống giữa tôi và bà Nguyễn Thị N có 03 con chung là cháu Lý Thanh T, sinh ngày 07/11/1997, Lý Thanh N, sinh ngày 07/11/1997 và cháu Lý Chí H, sinh ngày 21/7/2002.

Hai cháu Lý Thanh T, sinh ngày 07/11/1997, Lý Thanh N, sinh ngày 07/11/1997 đã trên 18 tuổi nên yêu cầu tòa án xem xét giải quyết.

Còn cháu Lý Chí H, sinh ngày 21/7/2002, thì tôi chấp nhận để cho bà Nguyễn Thị N được nuôi cháu H đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi) và tôi không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 20 tháng 12 năm 2019, cháu Lý Chí H trình bày: Do bất đồng về quan điểm, lối sống nên bố mẹ cháu đã ly thân. Trường hợp bố mẹ cháu không chung sống với nhau nữa thì nguyện vọng của cháu là chung sống với mẹ Nguyễn Thị N.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát sau khi phát biểu ý kiến đã khẳng định Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đầy đủ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án; Người tham gia tố tụng dân sự chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án. Sau đó, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình, không công nhận ông C và bà Nga là vợ chồng. Về con chung, giao cháu Lý Chí H cho bà N nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành. Ông C không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung và nợ chung thì ông C và bà N đều không yêu cầu nên không đặt ra để xem xét, giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Vì bà N và ông C không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật và có yêu cầu Tòa án không công nhận vợ chồng và giải quyết về vấn đề nuôi con. Do đó, Tòa án không tiến hành hòa giải về hôn nhân mà tiến hành giải quyết vụ án theo thủ tục chung. Tại phiên tòa hôm nay xét thấy ông Lý Nhân C đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt do vậy HĐXX xét xử vắng mặt ông Lý Nhân C là phù hợp với điểm b khoản 2 Điều 227 BLTTDS.

[2] *Về quan hệ pháp luật:* Căn cứ vào yêu cầu của nguyên đơn và các tài liệu chứng cứ đã thu thập, Hội đồng xét xử xét thấy tranh chấp giữa bà N và ông C là “Tranh chấp về Hôn nhân và gia đình” theo quy định tại khoản 8 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Krông Năng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] *Về quan hệ hôn nhân:* Bà Nga và ông Chung sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 1996, nhưng không làm thủ tục đăng ký kết hôn tại UBND xã có thẩm quyền là trái với quy định của Luật hôn nhân và gia đình. Nay bà N có yêu cầu Tòa án tuyên bố bà và ông C không phải là vợ chồng. HĐXX xét thấy tình cảm giữa bà Nga, ông C không còn và hai người cũng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Vì vậy, Hội đồng xét xử cần áp dụng khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình để tuyên bố không công nhận bà N và ông C là vợ, chồng.

[4] *Về con chung:* Bà N, ông Chung có 03 con chung là cháu Lý Thanh T, sinh ngày 07/11/1997, cháu Lý Thanh N, sinh ngày 07/11/1997 và cháu Lý Chí H sinh ngày 21/7/2002. Hiện nay cháu T, cháu N đã trưởng thành nên Tòa án không đặt ra để xem xét. Riêng đối với cháu Lý Chí H sinh ngày 21/7/2002 thì bà N có nguyện vọng được chăm sóc nuôi dưỡng cháu và không yêu cầu ông C đóng góp cấp dưỡng nuôi con. Ông C đồng ý giao con cho bà N nuôi dưỡng cháu H đến tuổi trưởng thành và ông không phải đóng góp nuôi con chung. Tại bản tự khai thì nguyện vọng của cháu H là được sống với mẹ là bà Nguyễn Thị N. Xét thấy, để đảm bảo nguyện vọng của cháu và việc chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu H, thì cần giao cháu H cho bà N được quyền chăm sóc nuôi dưỡng cháu đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi).

[5] *Về tài sản chung và nợ chung:* Bà N, ông C đều không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra để xem xét.

[6] *Về án phí:* Nguyên đơn phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ: Khoản 8 Điều 28, Điều 147 và Điều 271, điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 14; Điều 15; Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

2. *Tuyên xử:* Chấp nhận đơn yêu cầu không công nhận là vợ chồng của bà Nguyễn Thị N. Tuyên bố không công nhận bà Nguyễn Thị N và ông Lý Nhân C là vợ chồng.

3. *Về con chung:* Giao cho bà Nguyễn Thị N chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Lý Chí H sinh ngày 21/7/2002 đến tuổi trưởng thành (18 tuổi).

4. *Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung:* Ông Lý Nhân C không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Ông Lý Nhân C được quyền đi lại, thăm nom con chung không ai được cản trở việc đi lại thăm nom con chung.

5. *Về tài sản chung và nợ chung:* Bà Nguyễn Thị N, ông Lý Nhân C không yêu cầu nên Tòa án không đặt ra để xem xét, giải quyết.

6. Về án phí: Bà Nguyễn Thị N phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, được khấu trừ trong số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Năng theo biên lai số AA/2019/0002762 ngày 27/11/2019.

7. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt, có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án, hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện Krông Năng;
- Chi cục THADS huyện Krông Năng;
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ, Vp.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ XƠ THẨM
Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa

Phạm Minh Thuận